TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Mai Thị Tiếp;

2. Ông Lê Cát Tưởng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2024/QĐXX-ST ngày 13/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T – sinh năm 1990;

ĐKHKTT: Số nhà 189, đường V, phố Y, phường Q, thành phố T.

Nơi ở hiện nay: Thôn 5, xã N, huyện S, tỉnh T.

- Bị đơn: Anh Trần Văn N – sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà 189, đường V, phố Y, phường Q, thành phố T.

Tại phiên tòa có mặt chị T, vắng mặt anh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố T vào năm 2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại số nhà 189 V, phố Y, phường Q, thành phố T, tỉnh T. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận được đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N nợ nần, cờ bạc, không

chịu khó làm ăn và quan tâm đến vợ con. Dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã, va chạm. Chị T đã khuyên nhủ nhưng anh N vẫn không thay đổi. Nên chị T đã về nhà mẹ đẻ sống, vợ chồng ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay. Nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N.

- Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Trần Thanh An, sinh ngày 02/01/2010 và cháu Trần Minh V, sinh ngày 11/4/2012. Từ khi ly thân, hai cháu ở với anh N. Trong đơn khởi kiện chị T yêu cầu được nuôi cháu V, giao cháu A cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, chị T đề nghị giao cháu V và cháu A cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng để thuận tiện cho việc học tập của các cháu. Chị cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng (hai cháu là 2.000.000 đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 09 năm 2024 cho đến khi các cháu thành niên.

- Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh N trình bày:

Về hôn nhân: Anh N trình bày thống nhất với chị T về thời gian, điều kiện kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên đến thời điểm này anh N đã nhận ra sai lầm của bản thân. Anh và gia đình đã trả hết các khoản nợ. Anh N hiện nay vẫn đi làm, có thu nhập để chăm lo cho cuộc sống gia đình. Vì lý do đó anh mong muốn chị T cho anh thêm thời gian, cơ hội để sửa chữa. Anh N cũng mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, cùng nhau xây dựng gia đình và chăm sóc con cái. Trong trong trường hợp chị T vẫn cương quyết ly hôn, anh N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Trần Thanh An, sinh ngày 02/01/2010 và cháu Trần Minh V, sinh ngày 11/4/2012. Từ khi ly thân, hai cháu đang ở với anh N. Trong trường hợp ly hôn, anh N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cả hai cháu A và V. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con là tùy tâm chị T.

- Về tài sản, công nợ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Qua thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: Quá trình vợ chồng chị T, anh N chung sống ở địa phương có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N cờ bạc, nợ nần. Chị T đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân nhau. Về con chung: cháu Trần Thanh An, sinh ngày 02/01/2010 và cháu Trần Minh V, sinh ngày 11/4/2012. Hiện nay cháu A và cháu V đang ở với bố tại phố Y, phường Q. Nay chị T làm đơn khởi kiện ly hôn anh N, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện: căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị T, anh N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh tại địa phương thống nhất với lời khai của anh, chị cho thấy: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N cờ bạc, nợ nần, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, xảy ra va chạm, cãi vã. Xét nguyện vọng của anh N rằng anh đã nhận ra sai lầm của mình và mong muốn chị T cho anh cơ hội sửa chữa và vợ chồng về đoàn tụ, nên Tòa án đã tiến hành hòa giải cho chị T, anh N. Đồng thời để chị T, anh N có thêm thời gian suy nghĩ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và tha thiết xin được ly hôn với lý do chị đã tha thứ nhiều lần nên hiện tại chị không còn tình cảm và sự tin tưởng đối với anh N nữa. Xét thấy tình cảm giữa chị T và anh N thực sự không còn, nên nếu buộc chị T quay về với anh N thì vợ chồng khó có thể hạnh phúc, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn anh N là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Trần Thanh An, sinh ngày 02/01/2010 và cháu Trần Minh V, sinh ngày 11/4/2012. Anh N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu. Hiện tại, anh N vẫn đi làm và có thu nhập. Từ khi ly thân, hai cháu đang ở với anh N tại nhà riêng của anh chị. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu vẫn được đảm bảo. Sau khi ly hôn, do chị T chưa có nơi ăn chốn ở riêng mà về ở cùng bố mẹ đẻ tại S nên chị T thống nhất giao hai con cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng để việc học hành, sinh hoạt của các cháu được ổn định và để hai anh em được ở với nhau, không bị chia tách. Ý kiến của chị T, anh N cũng thống nhất với ý kiến của hai con là muốn tiếp tục ở với bố. Xét đây là

nguyện vọng phù hợp và chính đáng của các đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Tuy anh N không yêu cầu nhưng chị T tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi cháu 1.000.000 đồng/ tháng (hai cháu là 2.000.000 đồng/tháng) để hỗ trợ anh N trong việc chăm sóc hai con. Xét đây là quyền lợi của các con nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng định kỳ. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Văn N.

Về con chung: Chị T, anh N có 02 con là cháu Trần Thanh An, sinh ngày 02/01/2010 và cháu Trần Minh V, sinh ngày 11/4/2012. Ly hôn, giao cháu A và cháu V cho anh N trực trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/tháng, tổng hai cháu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 09 năm 2024 cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên.

Chị T có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng định kỳ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0001649 ngày 25/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Chị T còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết công khai) bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- UBND P. Q, TP. T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh